



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 05 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc Thú Y Trung Ương II**
Laboratory: **National Center for Veterinary Drugs and Bio-Products Control No 2**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc Thú Y Trung Ương II**
Organization: **National Center for Veterinary Drugs and Bio-Products Control No 2**

Số hiệu/ Code: **VILAS 252**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Dược**
Field: **Pharmaceutical**

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Đặng Quốc Tuấn**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /05/2026 đến ngày 05/03/2027**

Địa chỉ: **521/1 Hoàng Văn Thụ, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh**
Address: **521/1 Hoang Van Thu, Tan Son Nhat, Ho Chi Minh City**

Địa điểm: **521/1 Hoàng Văn Thụ, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh**
Location: **521/1 Hoang Van Thu, Tan Son Nhat, Ho Chi Minh City**

Điện thoại/ *Tel:* **028.3 8 118302**

Email: **info@ttr.com.vn**

Website: **http://www.cvs.org.vn/**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 252

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: Pharmaceutical

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|----|--|--|--|--|
| 1. | Thuốc thú y <i>Veterinary drugs</i> | Xác định hàm lượng nhóm β -lactam (Amoxicilline, Ampicilline, Cephalexin, Cloxacillin, Dicloxacillin, Oxacillin, Penicillin G (Penicillin G Na, Penicillin G K, Procaine benzylpenicillin, Benzathin benzylpenicillin), Penicillin V) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of β-lactam (Amoxicilline, Ampicilline, Cephalexin, Cloxacillin, Dicloxacillin, Oxacillin, Penicillin G (Penicillin G Na, Penicillin G K, Procaine benzylpenicillin, Benzathin benzylpenicillin), Penicillin V) content</i> <i>HPLC-DAD method</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 003:2017/TTKNII |
| 2. | | Xác định hàm lượng nhóm Aminoglycoside (Neomycin Kanamycin, Gentamycin, Apramycin, Tobramycin, Amikacin, Streptomycin, Dihydrostreptomycin, Spectinomycin, Framycetin, Paromomycin) Phương pháp HPLC-ELSD <i>Determination of Aminoglycoside (Neomycin Kanamycin, Gentamycin, Apramycin, Tobramycin, Amikacin, Streptomycin, Dihydrostreptomycin, Spectinomycin, Framycetin, Paromomycin) content</i> <i>HPLC-ELSD method</i> | Gentamycin: 1.000 mg/kg 1.000 mg/L Còn lại/Other compounds: 200 mg/kg 200 mg/L | TCCS 004:2017/TTKNII |
| 3. | | Xác định hàm lượng nhóm Tetracycline (Chlortetracycline, Doxycycline, Tetracycline, Oxytetracycline) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Tetracycline (Chlortetracycline, Doxycycline, Tetracycline, Oxytetracycline) content</i> <i>HPLC-DAD method</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 005:2017/TTKNII |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 252

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|----|--|--|--|--|
| 4. | Thuốc thú y <i>Veterinary drugs</i> | Xác định hàm lượng nhóm Sulfamide (sulfadiazine, sulfamethoxy pyridazine, sulfachloropyridazine, sulfamethoxazole, sulfadimethoxine, sulfaclozine (Sulfachloropyrazine), sulfaguanidine, sulfapyridine, sulfadoxine, sulfaquinoxaline, Sulfafurazole (Sulfisoxazole), Sulfamonomethoxine, Sulfabenzamide, Sulfacetamide, Sulfamerazine, Sulfamethizole, Sulfaphenazole, Sulfathiazole, Sulfachloropyrazine, Sulfadimidine (Sulfamethazine, Sulfadimerazine), sulfamethoxydiazine) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Sulfamide (sulfadiazine, sulfamethoxy pyridazine, sulfachloropyridazine, sulfamethoxazole, sulfadimethoxine, sulfaclozine (Sulfachloropyrazine), sulfaguanidine, sulfapyridine, sulfadoxine, sulfaquinoxaline, Sulfafurazole (Sulfisoxazole), Sulfamonomethoxine, Sulfabenzamide, Sulfacetamide, Sulfamerazine, Sulfamethizole, Sulfaphenazole, Sulfathiazole, Sulfachloropyrazine, Sulfadimidine (Sulfamethazine, Sulfadimerazine), sulfamethoxydiazine) content HPLC-DAD method</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 008:2017/TTKNII |
| 5. | | Xác định hàm lượng Colistin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of colistin content HPLC-DAD method</i> | 200 mg/kg 200 mg/L | TCCS 022:2017/TTKNII |
| 6. | | Xác định hàm lượng Avilamycin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Avilamycin content HPLC-DAD method</i> | 0,01% | TCCS 024:2017/TTKNII |
| 7. | | Xác định hàm lượng Erythromycin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Erythromycin content HPLC-DAD method</i> | 0,01% | TCCS 025:2017/TTKNII |
| 8. | | Xác định hàm lượng Spiramycin, Kitasamycin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Spiramycin, Kitasamycin content HPLC-DAD method</i> | Kitasamycin: 50 mg/kg 50 mg/L; Spiramycin: 1.000 mg/kg 1.000 mg/L | TCCS 026:2017/TTKNII |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 252

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|-----|--|--|--|--|
| 9. | Thuốc thú y Veterinary drugs | Xác định hàm lượng Roxarsone Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Spiramycin, Kitasamycin content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 028:2017/TTKNII |
| 10. | | Xác định hàm lượng Amprolium Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Amprolium content HPLC-DAD method</i> | 200 mg/kg 200 mg/L | TCCS 166:2017/TTKNII |
| 11. | | Xác định hàm lượng Bacitracin (Bacitracin methylene disalicylate, Bacitracin Zn) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Bacitracin (Bacitracin methylene disalicylate, Bacitracin Zn) content HPLC-DAD method</i> | 1.000 mg/kg 1.000 mg/L | TCCS 117:2017/TTKNII |
| 12. | | Xác định hàm lượng Enramycin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Enramycin content HPLC-DAD method</i> | 200 mg/kg 200 mg/L | TCCS 154:2017/TTKNII |
| 13. | | Xác định hàm lượng nhóm Macrolides (Tilmicosin, Josamycin) Phương pháp HPLC-DAD Xác định hàm lượng nhóm Macrolides (Tulathromycin, Gamithromycine) Phương pháp HPLC-ELSD <i>Determination of Macrolides (Tilmicosin, Josamycin) content HPLC-DAD method Determination of Macrolides (Tulathromycin, Gamithromycine) content HPLC-ELSD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 124:2017/TTKNII |
| 14. | | Xác định hàm lượng Arsanilic acid Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Arsanilic acid content HPLC-DAD method</i> | 1.000 mg/kg 1.000 mg/L | TCCS 165:2017/TTKNII |
| 15. | | Xác định hàm lượng Clopidol Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Clopidol content HPLC-DAD method</i> | 200 mg/kg 200 mg/L | TCCS 174:2017/TTKNII |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 252

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|-----|--|--|--|--|
| 16. | Thuốc thú y Veterinary drugs | Xác định hàm lượng nhóm Coccidiostate (Maduramycin, Semduramycin) Phương pháp HPLC-ESLD Xác định hàm lượng nhóm Coccidiostate (Salinomycin, Nicarbazin, Monesin, Lasalocid, Narasin, Sarafloxacin, Diclazuril, Decoquinat, Halofuginone, Robenidine, Nigericin) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Coccidiostate content HPLC-DAD method, HPLC-ELSD method</i> | 500 mg/kg 500 mg/L | TCCS 170:2017/TTKNII |
| 17. | | Xác định hàm lượng Nosiheptide Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Nosiheptide content HPLC-DAD method</i> | 20 mg/kg 20mg/L | TCCS 193:2017/TTKNII |
| 18. | | Xác định hàm lượng nhóm Toltra (Clazuril, Toltrazuril) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Toltra content (Clazuril, Toltrazuril) HPLC-DAD method</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 187:2017/TTKNII |
| 19. | | Xác định hàm lượng nhóm acid amin (Acid Glutamic, Alanine, Arginine, Aspartic acid, Cystin (tổng cystin và cysteine), Glycine, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Methionine, Acetyl methionine, Phenylalanine, Serine, Taurine, Threonine, Tryptophan dạng tự do, Tyrosine, Valine, Glutaric acid, Glutamine, Guanidinoacetic acid, Magnesium L-Aspartate, Proline, Hydroxyproline, Sarcosine) Phương pháp HPLC-DAD: Cystin (tổng cystin và cysteine), các chất còn lại dùng HPLC-FLD <i>Determination of acid amin (Acid Glutamic, Alanine, Arginine, Aspartic acid, Cystin (total cystin and cysteine), Glycine, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Methionine, Acetyl methionine, Phenylalanine, Serine, Taurine, Threonine, Tryptophan free, Tyrosine, Valine, Glutaric acid, Glutamine, Guanidinoacetic acid, Magnesium L-Aspartate, Proline, Hydroxyproline, Sarcosine) content HPLC-DAD method: Cystin (total cystin and cysteine); Other compounds using HPLC- FLD method</i> | Cystin (tổng/total cystin và/and cysteine): 100 mg/kg 100 mg/L; Các chất khác/ <i>Other compounds:</i> 10 mg/kg 10 mg/L | TCCS 015:2017/TTKNII |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 252

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|-----|--|---|---|--|
| 20. | | Xác định hàm lượng β -agonist (Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of β-agonist (Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine) content LC-MS/MS method</i> | 2 μ g/kg 2 μ g/L | TCCS 121:2017/TTKNII |
| 21. | | Xác định hàm lượng Ethoxyquine Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Ethoxyquine content HPLC-FLD method</i> | 10 mg/kg 10 mg/L | TCCS 155:2017/TTKNII |
| 22. | | Xác định hàm lượng Aflatoxin tổng số, Aflatoxin B1 Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Total Aflatoxin, Aflatoxin B1 content HPLC-FLD method</i> | 2 μ g/kg 2 μ g/L | TCCS 119:2017/TTKNII |
| 23. | Thuốc thú y Veterinary drugs | Xác định hàm lượng nhóm acid hữu cơ (Acetic acid, Citric acid, Formic acid, Fumaric acid, Lactic acid, Malic acid, Propionic acid, Butyric acid, Adipic acid, Oleic acid, Benzoic acid, Mefenamic acid, Linoleic acid, Humic acid, Glycolic acid, Sorbic acid, Salicylic acid) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of organic acid (Acetic acid, Citric acid, Formic acid, Fumaric acid, Lactic acid, Malic acid, Propionic acid, Butyric acid, Adipic acid, Oleic acid, Benzoic acid, Mefenamic acid, Linoleic acid, Humic acid, Glycolic acid, Sorbic acid, Salicylic acid) content HPLC-DAD method</i> | Fumaric acid: 30 mg/kg 30 mg/L; Benzoic acid: 100 mg/kg 100 mg/L; Các chất khác/ <i>Other compounds:</i> 0,08 % | TCCS 019:2017/TTKNII |
| 24. | | Xác định hàm lượng nhóm Quinolone (Danofloxacin, Flumequine, Marbofloxacin, Enrofloxacin, Norfloxacin, Difloxacin, Ciprofloxacin, Ofloxacin, Levofloxacin, Moxifloxacin, Nalidixic acid, Oxolinic acid, Pipemidic acid) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Quinolone (Danofloxacin, Flumequine, Marbofloxacin, Enrofloxacin, Norfloxacin, Difloxacin, Ciprofloxacin, Ofloxacin, Levofloxacin, Moxifloxacin, Nalidixic acid, Oxolinic acid, Pipemidic acid) content HPLC-DAD method</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 007:2017/TTKNII |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 252

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|-----|--|--|--|--|
| 25. | Thuốc thú y <i>Veterinary drugs</i> | Xác định hàm lượng vitamin A Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of vitamin A content HPLC-DAD method</i> | 20.000 UI/kg (6 mg/kg) 20.000 UI/L (6 mg/L) | TCCS 009:2017/TTKNII |
| 26. | | Xác định hàm lượng vitamin D3, vitamin E Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of vitamin D3, vitamin E content HPLC-DAD method</i> | Vitamin D3: 25.000 UI/kg (0,625 mg/kg) 25.000 UI/L (0,625mg/L) Vitamin E: 25 mg/kg 25 mg/L | TCCS 010:2017/TTKNII |
| 27. | | Xác định hàm lượng vitamin nhóm C (Ascorbic Acid, Coated Ascorbic, Ascorbate Monophosphate, polyethoxylate ascorbic acid) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of vitamin C content (Ascorbic acid, coated Ascorbic, ascorbate Monophosphate, polyethoxylate ascorbic acid) HPLC-DAD method</i> | Vitamin C monophosphate: 100 mg/kg, 100 mg/L; Các chất khác/ <i>Other compounds:</i> 20 mg/kg, 20 mg/L. | TCCS 011:2017/TTKNII |
| 28. | | Xác định hàm lượng vitamin B (Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B2 sodium phosphate, Vitamin B6, Vitamin H, Vitamin PP, Vitamin B3, Vitamin B15, Biotin, Acid Folic, Vitamin K3, Vitamin B5, Vitamin B13 (Orotic acid)) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of vitamin B (Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B2 sodium phosphate, Vitamin B6, Vitamin H, Vitamin PP, Vitamin B3, Vitamin B15, Biotin, Acid Folic, Vitamin K3, Vitamin B5, Vitamin B13 (Orotic acid)) content HPLC-DAD method</i> | Vitamin B12: 2 mg/kg 2 mg/L; Vitamin B2 sodium phosphate: 100 mg/kg 100 mg/L; Các chất khác/ <i>Other compounds:</i> 20 mg/kg 20 mg/L | TCCS 012:2017/TTKNII |
| 29. | | Xác định hàm lượng nhóm đường (Fructose, Glucose, Dextrose, Inositol, Lactose, Maltose, Galactose, Sorbitol, Sucrose, Fructose-1,6- diphosphate) Phương pháp HPLC-RID <i>Determination of sugar (Fructose, Glucose, Dextrose, Inositol, Lactose, Maltose, Galactose, Sorbitol, Sucrose, Fructose-1,6- diphosphate) content HPLC-RID method</i> | 0,30 % | TCCS 016:2017/TTKNII |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 252

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|-----|--|--|--|--|
| 30. | Thuốc thú y Veterinary drugs | Xác định hàm lượng Acepromazine Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Acepromazine content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 031:2017/TTKNII |
| 31. | | Xác định hàm lượng nhóm Fenicol (Chloramphenicol, Florfenicol, Thiamphenicol) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Fenicol (Chloramphenicol, Florfenicol, Thiamphenicol) content HPLC-DAD method</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 006:2017/TTKNII |
| 32. | | Xác định hàm lượng Betaine, Carnitine, Acetyl methionine Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Betaine, Carnitine, Acetyl methionine content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L Mỗi chất/ <i>each compounds</i> | TCCS 076:2017/TTKNII |
| 33. | | Xác định hàm lượng Methionine hydroxy analogue (MHA) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Methionine hydroxy analogue (MHA) content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 135:2017/TTKNII |
| 34. | | Xác định hàm lượng Sodium lauryl sulfate (Sodium polyoxyethylene, Laurylether Sulfate, Sodium lauryl ether sulfate), Dodecyl benzene sulfonic acid, Dioctyl sodium sulfosuccinate) Phương pháp HPLC-ELSD <i>Determination of Sodium lauryl sulfate (Sodium polyoxyethylene, Laurylether Sulfate, Sodium lauryl ether sulfate), Dodecyl benzene sulfonic acid, Dioctyl sodium sulfosuccinate) content HPLC-ELSD method</i> | 200 mg/kg 200 mg/L | TCCS 133:2017/TTKNII |
| 35. | | Xác định hàm lượng Butaphosphan, Fosfomycin Phương pháp HPLC-ELSD <i>Determination of Butaphosphan, Fosfomycin content HPLC-ELSD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 158:2017/TTKNII |
| 36. | | Xác định hàm lượng Halquinol Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Halquinol content HPLC-DAD method</i> | 20 mg/kg 20 mg/L | TCCS 182:2017/TTKNII |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 252

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|-----------|--|---|--|--|
| 37. | Thuốc thú y <i>Veterinary drugs</i> | Xác định hàm lượng Cysteamine Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Cysteamine content HPLC-DAD method</i> | 10 mg/kg 10 mg/L | TCCS 195:2017/TTKNII |
| 38. | | Xác định hàm lượng chất chống oxi hóa (BHA, BHT) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of BHA, BHT content HPLC-DAD method</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 204:2017/TTKNII |
| 39. | | Xác định hàm lượng nhóm Diaminopyrimidine (Trimethoprim, Ormethoprim, Pyrimethamin, Diaveridine) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Diaminopyrimidine (Trimethoprim, Ormethoprim, Pyrimethamin, Diaveridine) content HPLC-DAD method</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 209:2017/TTKNII |
| 40. | | Xác định hàm lượng Saccharin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Saccharin content HPLC-DAD method</i> | 20 mg/kg 20 mg/L | TCCS 220:2017/TTKNII |
| 41. | | Xác định hàm lượng Auramine O Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Auramine O content LC-MS/MS method</i> | 5 µg/kg 5 µg/L | TCCS 127:2017/TTKNII |
| 42. | | Xác định hàm lượng Nitrofurans và các dẫn xuất (AOZ, AMOZ, AHD, SEM, Furazolidone, Furaladone, Nitrofuratoine, Nitrofurazone) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitrofurans and Metabolites content (AOZ, AMOZ, AHD, SEM, Furazolidone, Furaladone, Nitrofuratoine, Nitrofurazone) LC-MS/MS method</i> | Nitrofurans: 100 µg/kg 100 µg/L; Metabolites: 50 µg/kg 50 µg/L | TCCS 126:2017/TTKNII |
| 43. | | Xác định hàm lượng Trifluralin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Trifluralin content LC-MS/MS method</i> | 200 µg/kg 200 µg/L | TCCS 128:2017/TTKNII |
| 44. | | Xác định hàm lượng Allicine (cao tỏi) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Allicine content HPLC-DAD method</i> | 50 mg/kg 50mg/L | TCCS 239:2017/TTKNII |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 252

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|-----|--|---|--|--|
| 45. | Thuốc thú y Veterinary drugs | Xác định hàm lượng Caffeine Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Caffeine content HPLC-DAD method</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 236:2017/TTKNII |
| 46. | | Xác định hàm lượng 1,3,5-Trichloro-2-nitrobenzene; 2-pyrrolidone Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of 1,3,5-Trichloro-2-nitrobenzene; 2-pyrrolidone content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 237:2017/TTKNII |
| 47. | | Xác định hàm lượng Adenosine disodium triphosphate Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Adenosine disodium triphosphate content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 238:2017/TTKNII |
| 48. | | Xác định hàm lượng Azadirachtin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Azadirachtin content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 278:2017/TTKNII |
| 49. | | Xác định hàm lượng Bromhexine Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Bromhexine content HPLC method, DAD detector</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 029:2017/TTKNII |
| 50. | | Xác định hàm lượng Methylparaben (Methyl 4-hydroxybenzoate, Methyl p-hydroxybenzoate), Propylparaben (Propyl 4-hydroxybenzoate, Propyl p-benzoate), Butylparaben (Butyl 4-hydroxybenzoate, Butyl p-hydroxybenzoate) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Methylparaben content (Methyl 4-hydroxybenzoate, Methyl p hydroxybenzoate), Propylparaben (Propyl 4-hydroxybenzoate, Propyl p benzoate), Butylparaben (Butyl 4-hydroxybenzoate, Butyl p-hydroxybenzoate) content HPLC-DAD method</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 246:2017/TTKNII |
| 51. | | Xác định hàm lượng Metronidazole Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Metronidazole content HPLC-DAD method</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 293:2022/TTKNII |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 252

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|-----|--|---|--|--|
| 52. | Thuốc thú y Veterinary drugs | Xác định hàm lượng Melamine, Cyanuric acid, Ammelide Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Melamine, Cyanuric acid content LC-MS/MS method</i> | 100 µg/kg 100 µg/L | TCCS 125:2017/TTKNII |
| 53. | | Xác định hàm lượng Nitarson Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitarson content LC-MS/MS method</i> | 50 µg/kg 50 µg/L | TCCS 172:2017/TTKNII |
| 54. | | Xác định hàm lượng Lincomycin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Lincomycin content HPLC-DAD method</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 023:2017/TTKNII TCVN 8686-4:2011 |
| 55. | | Xác định hàm lượng Tiamulin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Tiamulin content HPLC method, DAD detector</i> | 0,1% | TCCS 184:2017/TTKNII TCVN 8686-7:2011 |
| 56. | | Xác định hàm lượng Tylosin, Tyvalosine Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Tylosin, Tyvalosine content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 027:2017/TTKNII |
| 57. | | Xác định hàm lượng nhóm Corticoid (Dexamethasone, Prednisolone, Betamethasone, Hydrocortisone, Fludrocortisone) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Corticoid (Dexamethasone, Prednisolone, Betamethasone, Hydrocortisone, Fludrocortisone) content HPLC-DAD method</i> | 30 mg/kg 30 mg/L | TCCS 013:2017/TTKNII |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 252

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|-----|--|--|--|--|
| 58. | Thuốc thú y Veterinary drugs | Xác định hàm lượng nhóm trị ký sinh trùng (Praziquantel, Levamisole, Pyrantel, Febantel, Fenbendazole, Mebendazole, Albendazole, Carnidazole, Flubendazole, Moxidectin, Oxybendazole, Oxfendazole Oclacitinib, Piperazine, Selamectin, Triclabendazole, Clorsulon, Thiabendazole, Eprinomectin) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of abti-parasite (Praziquantel, Levamisole, Pyrantel, Febantel, Fenbendazole, Mebendazole, Albendazole, Carnidazole, Flubendazole, Moxidectin, Oxybendazole, Oxfendazole Oclacitinib, Piperazine, Selamectin, Triclabendazole, Clorsulon, Thiabendazole, Eprinomectin) content HPLC-DAD method</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 014:2017/TTKNII |
| 59. | | Xác định hàm lượng nhóm hormone (Progesterone, Cloprostenol, Estradiol, Oxytocin, Gonadorelin, Estrogen) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of hormone (Progesterone, Cloprostenol, Estradiol, Oxytocin, Gonadorelin, Estrogen) content HPLC-DAD method</i> | 30 mg/kg 30 mg/L | TCCS 017:2017/TTKNII |
| 60. | | Xác định hàm lượng nhóm hạ sốt (Analgin, Paracetamol, Aspirin) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of antipyretic (Analgin, Paracetamol, Aspirin) content HPLC-DAD method</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 018:2017/TTKNII |
| 61. | | Xác định hàm lượng nhóm kháng viêm Noncorticoid (Diclofenac, Tolfenamic acid, Ketoprofen, Flunixin, Flumethasone, Triamcinolone acetonide, Acetyl salicilate) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Noncorticoid (Diclofenac, Tolfenamic acid, Ketoprofen, Flunixin, Flumethasone, Triamcinolone acetonide, Acetyl salicilate) content HPLC-DAD method</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 020:2017/TTKNII |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 252

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|-----|--|--|--|--|
| 62. | Thuốc thú y Veterinary drugs | Xác định hàm lượng nhóm gây tê an thần (Amyleine hydrochloride, Lidocain, Xylazine, Ketamine, Procain, Benzocain) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of sedative (Amyleine hydrochloride, Lidocain, Xylazine, Ketamine, Procain, Benzocain) content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 021:2017/TTKNII |
| 63. | | Xác định hàm lượng Chlorpheniramine Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Chlorpheniramine content HPLC-DAD method</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 030:2017/TTKNII |
| 64. | | Xác định hàm lượng Atropin sulfate Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Atropin sulfate content HPLC method, DAD detector</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 032:2017/TTKNII |
| 65. | | Xác định hàm lượng Berberin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Berberin content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 033:2017/TTKNII |
| 66. | | Xác định hàm lượng Chitosan Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Chitosan content HPLC-DAD method</i> | 500 mg/kg 500 mg/L | TCCS 034:2017/TTKNII |
| 67. | | Xác định hàm lượng Nystatin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Nystatin content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 037:2017/TTKNII |
| 68. | | Xác định hàm lượng Acetyl cysteine Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Acetyl cysteine content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 136:2017/TTKNII |
| 69. | | Xác định hàm lượng Afoxolaner Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Afoxolaner content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 137:2017/TTKNII |
| 70. | | Xác định hàm lượng Altrenogest Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Altrenogest content HPLC-DAD method</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 138:2017/TTKNII |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 252

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested | Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement | Phương pháp thử/ Test method |
|-----------|---|--|---|---|
| 71. | Thuốc thú y Veterinary drugs | Xác định hàm lượng Antipyrine Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Antipyrine content HPLC-DAD method</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 139:2017/TTKNII |
| 72. | | Xác định hàm lượng Atipamezole HCL, Medetomidine HCl Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Atipamezole HCL, Medetomidine HCl content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 140:2017/TTKNII |
| 73. | | Xác định hàm lượng Azamethiphos Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Azamethiphos content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 141:2017/TTKNII |
| 74. | | Xác định hàm lượng Azithromycin Phương pháp HPLC- ELSD <i>Determination of Azithromycin content HPLC- ELSD method</i> | 0,1 % | TCCS 142:2017/TTKNII |
| 75. | | Xác định hàm lượng Bambermycin, Flavophospholipol, Imidacloprid Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Bambermycin, Flavophospholipol, Imidacloprid content HPLC-DAD method</i> | 500 mg/kg 500 mg/L | TCCS 143:2017/TTKNII |
| 76. | | Xác định hàm lượng Benzylalcohol Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Benzyl alcohol content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 144:2017/TTKNII |
| 77. | | Xác định hàm lượng Bromadiolone Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Bromadiolone content HPLC-DAD method</i> | 20 mg/kg 20 mg/L | TCCS 145:2017/TTKNII |
| 78. | | Xác định hàm lượng Busereline Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Busereline content HPLC-DAD method</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 146:2017/TTKNII |
| 79. | | Xác định hàm lượng Chlorocresol (Chloro-4- methyl-3-phenol) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Chlorocresol content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 147:2017/TTKNII |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 252

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested | Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement | Phương pháp thử/ Test method |
|-----------|---|---|---|---|
| 80. | Thuốc thú y Veterinary drugs | Xác định hàm lượng Clotrimazole Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Clotrimazole content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 148:2017/TTKNII |
| 81. | | Xác định hàm lượng Coumatetralyl Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Coumatetralyl content HPLC-DAD method</i> | 20 mg/kg 20 mg/L | TCCS 149:2017/TTKNII |
| 82. | | Xác định hàm lượng Cyproheptadine HCl Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Cyproheptadine HCl content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 150:2017/TTKNII |
| 83. | | Xác định hàm lượng Diminazene Diaceturete Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Diminazene Diaceturete content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 151:2017/TTKNII |
| 84. | | Xác định hàm lượng Dinoprost trometamol Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Dinoprost trometamol content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 152:2017/TTKNII |
| 85. | | Xác định hàm lượng Enilconazole Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Enilconazole content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 153:2017/TTKNII |
| 86. | | Xác định hàm lượng Fluconazole Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Fluconazole content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 156:2017/TTKNII |
| 87. | | Xác định hàm lượng Fluralaner Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Fluralaner content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 157:2017/TTKNII |
| 88. | | Xác định hàm lượng Furosemide Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Furosemide content HPLC-DAD method</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 200:2017/TTKNII |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 252

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|-----|--|---|--|--|
| 89. | Thuốc thú y Veterinary drugs | Xác định hàm lượng Guaifenesin (Guaiacol glyceryl ether) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Guaifenesin content HPLC-DAD method</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 201:2017/TTKNII |
| 90. | | Xác định hàm lượng Ivermectin, Abamectin, Doramectin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Ivermectin, Abamectin, Doramectin content HPLC-DAD method</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 202:2017/TTKNII |
| 91. | | Xác định hàm lượng Amitraz Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Amitraz content HPLC-DAD method</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 203:2017/TTKNII |
| 92. | | Xác định hàm lượng Salicylanilide Niclosamide, Closantel, Rafoxanide Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Salicylanilide Niclosamide, Closantel, Rafoxanide content HPLC-DAD method</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 205:2017/TTKNII |
| 93. | | Xác định hàm lượng nhóm Cefalosporine (Cefquinome, Ceftiofur, Cefadroxil, Cefixime, Cefoperazone sodium, Cefotaxime, Ceftriaxone, Cefuroxime, Cefalosporine, Cefalothin) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Cefalosporine (Cefquinome, Ceftiofur, Cefadroxil, Cefixime, Cefoperazone sodium, Cefotaxime, Ceftriaxone, Cefuroxime, Cefalosporine, Cefalothin) content HPLC-DAD method</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 208:2017/TTKNII |
| 94. | | Xác định hàm lượng Nitroxynil Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Nitroxynil content HPLC-DAD method</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 210:2017/TTKNII |
| 95. | | Xác định hàm lượng Phenyl butazone Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Phenyl Butazone content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 212:2017/TTKNII |
| 96. | | Xác định hàm lượng Phoxim Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Phoxim content HPLC-DAD method</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 213:2017/TTKNII |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 252

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|---|--|--|
| 97. | Thuốc thú y <i>Veterinary drugs</i> | Xác định hàm lượng Piperonyl Butoxide Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Piperonyl Butoxide content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 214:2017/TTKNII |
| 98. | | Xác định hàm lượng Potassium Clavulanate Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Potassium Clavulanate content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 215:2017/TTKNII |
| 99. | | Xác định hàm lượng Promethazine Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Promethazine content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 216:2017/TTKNII |
| 100. | | Xác định hàm lượng Propoxur Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Propoxur content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 217:2017/TTKNII |
| 101. | | Xác định hàm lượng Chlorhexidine gluconate Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Chlorhexidine gluconate content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 218:2017/TTKNII |
| 102. | | Xác định hàm lượng Meloxicam Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Meloxicam content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 219:2017/TTKNII |
| 103. | | Xác định hàm lượng Sulbactam sodium Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Sulbactam sodium content HPLC-DAD method</i> | 500 mg/kg 500 mg/L | TCCS 221:2017/TTKNII |
| 104. | | Xác định hàm lượng Thiamethoxame Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Thiamethoxame content HPLC-DAD method</i> | 50 mg/kg, 50 mg/L | TCCS 222:2017/TTKNII |
| 105. | | Xác định hàm lượng Tildipirosin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Tildipirosin content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 223:2017/TTKNII |
| 106. | | Xác định hàm lượng Toldimfos sodium Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Toldimfos sodium content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 224:2017/TTKNII |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 252

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|--|--|--|
| 107. | Thuốc thú y Veterinary drugs | Xác định hàm lượng Triptoreline Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Triptoreline content HPLC-DAD method</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 225:2017/TTKNII |
| 108. | | Xác định hàm lượng Urotropin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Urotropin content HPLC-DAD method</i> | 0,1% | TCCS 226:2017/TTKNII |
| 109. | | Xác định hàm lượng Bronopol Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Bronopol content HPLC-DAD method</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 235:2017/TTKNII |
| 110. | | Xác định hàm lượng Azaperone Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Azaperone content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 241:2017/TTKNII |
| 111. | | Xác định hàm lượng Clindamycin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Clindamycin content HPLC-DAD method</i> | 500 mg/kg 500 mg/L | TCCS 242:2017/TTKNII |
| 112. | | Kiểm nghiệm hàm lượng Eucalyptol Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Eucalyptol content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 243:2017/TTKNII |
| 113. | | Xác định hàm lượng Hydrochlorothiazide Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Hydrochlorothiazide content HPLC method, DAD detector</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 244:2017/TTKNII |
| 114. | | Xác định hàm lượng Methyl ephedrine HCl Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Methyl ephedrine HCl content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 245:2017/TTKNII |
| 115. | | Xác định hàm lượng nhóm trị nấm (Itraconazole, Miconazole nitrate, Ketoconazole) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Itraconazole, Miconazole nitrate, Ketoconazole content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 247:2017/TTKNII |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 252

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|---|--|--|
| 116. | Thuốc thú y Veterinary drugs | Xác định hàm lượng nhóm tri côn trùng (Cyfluthrin, Deltamethrin, Permethrin, Cypermethrin, Flumethrin, Fipronil, Methoprene, Tricosene (9-Tricosene), Rotenon) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Cyfluthrin, Deltamethrin, Permethrin, Cypermethrin, Flumethrin, Fipronil, Methoprene, Tricosene (9- Tricosene), Rotenon content HPLC-DAD method</i> | 300 mg/kg 300 mg/L | TCCS 248:2017/TTKNII |
| 117. | | Xác định hàm lượng Rifamycin, Rifampicin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Rifamycin, Rifampicin content HPLC-DAD method</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 249:2017/TTKNII |
| 118. | | Xác định hàm lượng Sodium camphorsulfonate Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Sodium camphorsulfonate content HPLC method, DAD detector</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 250:2017/TTKNII |
| 119. | | Xác định hàm lượng Dextromethorphan HBr Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Dextromethorphan HBr content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 254:2017/TTKNII |
| 120. | | Xác định hàm lượng Loperamide HCl Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Loperamide HCl content HPLC-DAD method</i> | 200 mg/kg 200 mg/L | TCCS 273:2017/TTKNII |
| 121. | | Xác định hàm lượng Phenol Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Phenol content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 274:2017/TTKNII |
| 122. | | Xác định hàm lượng Valnemulin hydrochloride Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Valnemulin hydrochloride content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 275:2017/TTKNII |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 252

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|-----------|--|---|--|--|
| 123. | Thuốc thú y <i>Veterinary drugs</i> | Xác định hàm lượng Sarolaner, Cyromazine Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Sarolaner, Cyromazine content HPLC-DAD method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 279:2020/TTKNII |
| 124. | | Xác định hàm lượng Cefapirin, Cefalonium Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Cefapirin, Cefalonium content HPLC-DAD method</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 280:2020/TTKNII |
| 125. | | Xác định hàm lượng Chlorpromazine Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Chlorpromazine content HPLC method, DAD detector</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 295:2022/TTKNII |
| 126. | | Xác định giới hạn acid kiềm <i>Determination of alkaline acid limit</i> | -- | TCCS 283:2017/TTKNII |
| 127. | | Xác định độ dẫn điện <i>Determination of conductivity</i> | Đến/to: 99,9 µS/cm | TCCS 284:2017/TTKNII |
| 128. | | Xác định hàm lượng amonium <i>Determination of amonium content</i> | -- | TCCS 285:2017/TTKNII |
| 129. | | Xác định hàm lượng clorid <i>Determination of chloride content</i> | -- | TCCS 286:2017/TTKNII |
| 130. | | Xác định hàm lượng sulfate <i>Determination of sulfate content</i> | -- | TCCS 287:2017/TTKNII |
| 131. | | Xác định hàm lượng chất khử <i>Determination of reducing agent</i> | -- | TCCS 288:2017/TTKNII |
| 132. | | Xác định hàm lượng nitrat <i>Determination of nitrate content</i> | -- | TCCS 289:2017/TTKNII |
| 133. | | Xác định cặn sau bay hơi <i>Determination of residue after evaporation</i> | -- | TCCS 290:2017/TTKNII |
| 134. | | Xác định hàm lượng Dầu chè vàng (Dầu trám bầu) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Jasminum subtriplinerve Blume content Weight method</i> | 0,5 % | TCCS 256:2017/TTKNII |
| 135. | | Xác định hàm lượng Iron-Dextran (Gleptoferron) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Iron-Dextran content Titrimetric method</i> | 0,5 % | TCCS 041:2017/TTKNII |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 252

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested | Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement | Phương pháp thử/ Test method |
|-----------|---|--|---|---|
| 136. | Thuốc thú y Veterinary drugs | Xác định hàm lượng Benzoyl peroxide Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Benzoyl peroxide content Titrimetric method</i> | 0,5 % | TCCS 258:2017/TTKNII |
| 137. | | Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng <i>Determination of Fat content Weight method</i> | 0,2% | TCCS 047:2017/TTKNII |
| 138. | | Xác định hàm lượng nước Phương pháp khối lượng <i>Determination of water content Weight method</i> | 0,5% | TCCS 080:2017/TTKNII |
| 139. | Thuốc thú y (Dạng dầu) Veterinary drugs (Oils) | Xác định trị số peroxit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of peroxide value content Titrimetric method</i> | 0,5 meq/kg | TCCS 081:2017/TTKNII |
| 140. | Thuốc thú y Veterinary drugs | Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác Phương pháp khối lượng <i>Determination of Moisture and other volatile matter content Weight method</i> | 0,1 % | TCCS 086:2017/TTKNII |
| 141. | | Xác định hàm lượng Tro không tan trong axit clohydric (Cát sạn) Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid Weight method</i> | 0,1 % | TCCS 161:2017/TTKNII |
| 142. | | Xác định hàm lượng tro thô (khoáng tổng số) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Ash content Weight method</i> | 0,1 % | TCCS 044:2017/TTKNII |
| 143. | | Xác định hàm lượng Phospho (P) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Total phosphorus content UV-Vis method</i> | 100 mg/kg 100 mg/L | TCCS 045:2017/TTKNII |
| 144. | | Xác định hàm lượng Nitơ, protein (đạm) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Nitrogen, protein content Titrimetric method</i> | Nitơ/nitrogen: 0,07 % Protein/protein: 0,5 % | TCCS 046:2017/TTKNII |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 252

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|--|---|--|
| 145. | | Xác định hàm lượng Ca, Zn, Mg, Cu, Fe, Mn, Na, K Phương pháp F-AAS <i>Determination of Ca, Zn, Mg, Cu, Fe, Mn, Na, K content F-AAS method</i> | Ca: 25 mg/kg, 25 mg/L; Zn: 10 mg/kg, 10 mg/L; Mg: 3 mg/kg, 3 mg/L; Cu: 25 mg/kg, 25 mg/L; Fe: 25 mg/kg, 25 mg/L; Mn: 10 mg/kg, 10 mg/L; Na: 5 mg/kg, 5 mg/L; K: 5 mg/kg, 5 mg/L | TCCS 048:2017/TTKNII |
| 146. | Thuốc thú y <i>Veterinary drugs</i> | Xác định hàm lượng clorua hòa tan trong nước. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of water-soluble chlorides content Titrimetric method</i> | 0,05% (NaCl) 0,03% (Cl) | TCCS 074:2017/TTKNII |
| 147. | | Xác định hàm lượng Al, Cr, Co, Se, As, Hg, Pb, Cd: - Phương pháp F-AAS (Al, Cr, Co) - Phương pháp CV-AAS (Se, As, Hg) - Phương pháp GF-AAS (Pb, Cd) <i>Determination of Al, Cr, Co, Se, As, Hg, Pb, Cd content</i> - <i>F-AAS method: (Al, Cr, Co)</i> - <i>CV- AAS method (Se, As, Hg)</i> - <i>GF-AAS method (Cd, Pb)</i> | Al: 500 mg/kg, 500 mg/L; Cr: 25 mg/kg, 25 mg/L; Co: 25 mg/kg, 25 mg/L; Se: 100 µg/kg, 100 µg/L; As: 150 µg/kg, 150 µg/L; Hg: 100 µg/kg, 100 µg/L; Pb: 500 µg/kg, 500 µg/L; Cd: 100 µg/kg, 100 µg/L | TCCS 180:2017/TTKNII |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 252

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|---|--|--|
| 148. | Thuốc thú y <i>Veterinary drugs</i> | <p>Xác định hàm lượng Halogen từ đó quy ra hàm lượng hợp chất ammonium bậc IV – Quaternary ammonium compounds (BKC (Benzalkonium Chloride), MKC (Myristal Konium Chloride), Coco benzyl dimethyl ammonium chloride, Dodecyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride, N-Alkyl-N-benzyl-N,N-dimethylammonium chloride; Alkyldimethylbenzylammonium chloride, Didecyl dimethyl ammonium bromide, Cetyl pyridium chloride, Cetyl trimethyl chloride, Didecy dimethyl ammonium chloride, Octyl dodecyl dimethyl ammonium chloride, Octyl decyl dimethyl ammonium chloride, Benzalkonium bromide)</p> <p>Phương pháp chuẩn độ</p> <p><i>Determination of Halogen content from there Quaternary ammonium ompounds content (BKC (Benzalkonium Chloride), MKC (Myristal Konium Chloride), Coco benzyl dimethyl ammonium chloride, Dodecyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride, N-Alkyl-N-benzyl-N,N-dimethylammonium chloride; Alkyldimethylbenzylammonium chloride, Didecyl dimethyl ammonium bromide, Cetyl pyridium chloride, Cetyl trimethyl chloride, Didecy dimethyl ammonium chloride, Octyl dodecyl dimethyl ammonium chloride, Octyl decyl dimethyl ammonium chloride, Benzalkonium bromide)</i></p> <p><i>Titrimetric method</i></p> | 0,5% | TCCS 088:2017/TTKNII |
| 149. | | <p>Cảm quan, tạp chất (côn trùng sống, vật ngoại lai sắc cạnh, hạt có thể nhìn thấy)</p> <p><i>Sensory, impurities (living insects, sharp foreign matter, visible seeds)</i></p> | -- | TCCS 261:2017/TTKNII |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 252

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|---|---|--|
| 150. | Thuốc thú y <i>Veterinary drugs</i> | Xác định hàm lượng Chlorine từ đó quy sang hàm lượng TCCA, NaDCC, Ca(OCl) ₂ , [Cl], NaClO, NaClO ₂ , Chloramin T, Chloramin B, DCCA, ClO ₂) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chlorine content from there (TCCA, NaDCC, Ca(OCl)₂, [Cl], NaClO, NaClO₂, Chloramin T, Chloramin B, DCCA, ClO₂) content</i> <i>Titrimetric method</i> | [Cl]: 0,05 % TCCA: 0,05 % NaDCC: 0,1 % Ca (OCl) ₂ : 0,05% NaClO: 0,05% NaClO ₂ : 0,03% Chloramin T: 0,2% Chloramin B: 0,2% DCCA: 0,05% ClO ₂ : 0,02% | TCCS 073:2017/TTKNII |
| 151. | | Xác định hàm lượng KMnO ₄ Phương pháp Chuẩn độ <i>Determination of KMnO₄ content</i> <i>Titrimetric method</i> | 0,5 % | TCCS 083:2017/TTKNII |
| 152. | | Xác định hàm lượng các chất không tan trong Aceton Phương pháp khối lượng <i>Determination of insoluble substances in Aceton content</i> <i>Weight method</i> | 0,1 % | TCCS 089:2017/TTKNII |
| 153. | | Xác định hàm lượng Metylenblue Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Metylenblue content</i> <i>UV-Vis method</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 197:2017/TTKNII |
| 154. | | Xác định hàm lượng NaHCO ₃ , Na ₂ CO ₃ , H ₃ PO ₄ , H ₃ BO ₃ , H ₂ SO ₄ , Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of NaHCO₃, Na₂CO₃, H₃PO₄, H₃BO₃, H₂SO₄ content</i> <i>Titrimetric method</i> | NaHCO ₃ : 0,5 % Na ₂ CO ₃ : 0,5 % H ₃ PO ₄ : 0,5 % H ₃ BO ₃ : 0,5 % H ₂ SO ₄ : 0,5 % | TCCS 087:2017/TTKNII |
| 155. | | Xác định chỉ số iod Phương pháp Chuẩn độ <i>Determination of Iod value content</i> <i>Titrimetric method</i> | 1,0g/100g | TCCS 130:2017/TTKNII |
| 156. | | Xác định hàm lượng EDTA Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of EDTA content</i> <i>Titrimetric method</i> | 1,0 % | TCCS 131:2017/TTKNII |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 252

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử/ <i>Test method</i> |
|------|--|--|--|--|
| 157. | Thuốc thú y Veterinary drugs | Xác định hàm lượng EDTA Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of EDTA content HPLC method, DAD detector</i> | 50 mg/kg 50 mg/L | TCCS 131:2017/TTKNII |
| 158. | | Xác định hàm lượng chất thuộc nhóm Iod (I ₂ , PVP Iodine, NPE Iodine, KIO ₃ , Ca(IO ₃) ₂ .H ₂ O,) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Iod (I₂, PVP Iodine, NPE Iodine, KIO₃, Ca(IO₃)₂.H₂O,) content Titrimetric method</i> | Iodine: 0,05 % PVP Iodine: 0,5 % NPE Iodine: 0,5 % KIO ₃ : 0,2% Ca(IO ₃) ₂ .H ₂ O: 0,2 % | TCCS 228:2017/TTKNII |
| 159. | | Xác định hàm lượng Oxygen hoạt tính từ đó quy ra hàm lượng 2Na ₂ CO ₃ .3H ₂ O ₂ , H ₂ O ₂ , KHSO ₅ , [O], 2KHSO ₅ .KHSO ₄ .K ₂ SO ₄ , K ₂ S ₂ O ₈ , Peracetic acid. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Ative oxygen content Titrimetric method</i> | [O]: 0,05% H ₂ O ₂ : 0,1% 2Na ₂ CO ₃ .3H ₂ O ₂ : 0,5% KHSO ₅ : 0,5% 2KHSO ₅ .KHSO ₄ . K ₂ SO ₄ : 1,0% CH ₃ CO ₃ H: 0,5% K ₂ S ₂ O ₈ : 1,0% | TCCS 229:2017/TTKNII |
| 160. | | Xác định hàm lượng Si, SiO ₂ (Bentonite-Montmorrill, Magnesium aluminium sillacate) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Si, SiO₂ (Bentonite-Montmorrill, Magnesium aluminium sillacate) Weight method</i> | SiO ₂ : 0,5% | TCCS 230:2017/TTKNII |
| 161. | | Xác định hàm lượng Saponin Phương pháp khối lượng <i>Determination of Saponin content Weight method</i> | 0,25% | TCCS 231:2017/TTKNII |
| 162. | | Xác định hàm lượng Choline từ đó quy ra hàm lượng Choline chloride, Choline Bitartrate Phương pháp khối lượng <i>Determination of Choline content from there Choline chloride, Choline Bitartrate, content Weight method</i> | Choline: 0,1% | TCCS 232:2017/TTKNII |
| 163. | | Xác định chỉ số pH, tỷ trọng <i>Determination of pH value, density</i> | -- | TCCS 075:2017/TTKNII |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 252

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested | Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement | Phương pháp thử/ Test method |
|-----------|---|--|---|---|
| 164. | Thuốc thú y Veterinary drugs | Xác định hàm lượng I ⁻ từ đó quy ra hàm lượng KI, Ethylenediamine Dihydroiodide (EDDI) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of I⁻ content from there KI, Ethylenediamine Dihydroiodide (EDDI) content Titrimetric method</i> | 0,5% | TCCS 234:2017/TTKNII |
| 165. | | Xác định hàm lượng Na ₂ S ₂ O ₃ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Na₂S₂O₃ content Titrimetric method</i> | 0,1 % | TCCS 159:2017/TTKNII |
| 166. | | Xác định hàm lượng Dibromohydantoin Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Dibromohydantoin content Titrimetric method</i> | 0,5 % | TCCS 268:2017/TTKNII |
| 167. | | Xác định hàm lượng Aldehyde từ đó quy ra hàm lượng Aldehyde tổng số, Formaldehyde, Glyoxal, Glutaraldehyde Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Aldehyde from there Total Aldehyde, Formaldehyde, Glyoxal, Glutaraldehyde content Titrimetric method</i> | Aldehyde tổng số/total: 0,1% Formaldehyde: 0,1% Glyoxal:0,1% Glutaraldehyde: 0,2% | TCCS 257:2017/TTKNII |
| 168. | | Xác định độ rã, độ mịn, độ trong, thể tích, khối lượng, độ đồng đều, độ hòa tan, độ bọt, độ dày, đường kính (kích thước) <i>Determination of decay, fineness, clarity, volume, mass (uniformity), solubility, foaminess, thickness, diameter (size)</i> | -- | TCCS 259:2017/TTKNII |
| 169. | | Xác định kích thước (đường kính, chiều dài), độ bền trong nước, tỷ lệ vụn nát <i>Determination of size (diameter, length), water resistance, percentage of splinters</i> | -- | TCCS 260:2017/TTKNII |
| 170. | | Xác định hàm lượng Tar acids Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Tar acids content UV-Vis method</i> | 5.000 mg/kg 5.000 mg/L | TCCS 262:2017/TTKNII |
| 171. | | Xác định hàm lượng NaOH Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of NaOH content Titrimetric method</i> | 0,5% | TCCS 282:2020/TTKNII |

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 252

Ghi chú/ Note:

- TCCS /TTKNII: phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/*laboratory developed method*
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/ *Vietnamese Standard*

Trường hợp Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc Thú Y Trung Ương II cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc Thú Y Trung Ương II phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for National Center for Veterinary Drugs and Bio-Products Control No 2 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*